

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Bùi Sĩ Hoàng	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Trịnh Tuấn Minh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2012)
Bà Nguyễn Thị Thúy Nương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2012)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Lâm Tử Duy	Phó Giám đốc Kinh doanh
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám đốc Kỹ thuật

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Số. 07 /2013/UHYHCM-BCKT**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***Về Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức***Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 08 tháng 03 năm 2013, trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tô Thị Thanh Nga**
Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV*Thay mặt và đại diện cho***CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY***Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013***Phạm Thị Kim Nga**
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1609/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106.291.861.911	101.205.818.091
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.069.272.197	12.169.726.244
Tiền	111		12.069.272.197	12.169.726.244
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	61.000.000.000	61.082.434.611
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.869.487.709	12.211.085.522
Phải thu khách hàng	131		4.926.787.011	4.728.757.114
Trả trước cho người bán	132		7.339.985.602	3.908.151.978
Các khoản phải thu khác	135	6	6.966.726.699	4.234.880.825
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.364.011.603)	(660.704.395)
Hàng tồn kho	140	7	13.067.364.474	12.282.130.716
Hàng tồn kho	141		13.106.285.599	12.282.130.716
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.921.125)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.285.737.531	3.460.440.998
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.076.437.531	1.064.577.630
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	209.300.000	2.395.863.368
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.629.957.535	232.125.032.078
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		217.564.148.444	231.984.032.078
Tài sản cố định hữu hình	221	10	172.759.461.911	168.173.870.150
- Nguyên giá	222		348.492.365.438	325.399.706.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.732.903.527)	(157.225.836.493)
Tài sản cố định vô hình	227	11	54.402.148	81.735.484
- Nguyên giá	228		158.390.510	158.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.988.362)	(76.655.026)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	44.750.284.385	63.728.426.444
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		65.809.091	141.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	9.809.091	92.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		56.000.000	49.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		323.921.819.446	333.330.850.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		198.588.909.973	214.766.607.041
Nợ ngắn hạn	310		89.142.036.455	72.706.150.757
Phải trả người bán	312		27.143.327.504	16.247.731.881
Người mua trả tiền trước	313		2.425.310.151	17.524.322.247
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.878.323.413	2.870.308.869
Phải trả người lao động	315		9.592.375.324	8.481.011.465
Chi phí phải trả	316	14	309.145.302	16.951.971.639
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	46.299.356.445	9.034.482.691
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.494.198.316	1.596.321.965
Nợ dài hạn	330		109.446.873.518	142.060.456.284
Phải trả dài hạn người bán	331		7.451.867.726	-
Phải trả dài hạn khác	333	16	55.391.795.753	87.089.466.715
Vay và nợ dài hạn	334	17	46.603.210.039	54.406.310.893
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	564.678.676
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.332.909.473	118.564.243.128
Vốn chủ sở hữu	410	18	125.332.909.473	118.564.243.128
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		14.792.631.775	11.463.518.360
Quỹ dự phòng tài chính	418		6.166.210.238	4.395.708.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.374.067.460	17.705.016.144
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		323.921.819.446	333.330.850.169

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
			VND	VND
Tài sản thuê ngoài (*)			18.698.035.830	-

(*) Thuê tài sản hoạt động theo Hợp đồng số 4183/HD-TCT-KTTC ngày 28/12/2012 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV. Thời hạn thuê 1 năm (từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012), mục đích thuê để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	363.642.534.410	314.744.612.894
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	61.566.790	111.497.860
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	363.580.967.620	314.633.115.034
Giá vốn hàng bán	11	22	243.111.937.754	211.449.737.471
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.469.029.866	103.183.377.563
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.046.534.917	9.671.758.169
Chi phí tài chính	22	24	3.312.307.696	3.515.680.336
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.312.307.696	3.515.680.336
Chi phí bán hàng	24	25	81.378.306.596	66.844.187.122
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	20.018.934.244	20.086.429.975
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.806.016.247	22.408.838.299
Thu nhập khác	31	27	2.453.470.942	3.075.497.700
Chi phí khác	32	28	394.313.906	613.625.636
Lợi nhuận khác	40		2.059.157.036	2.461.872.064
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.865.173.283	24.870.710.363
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.532.553.872	3.786.598.520
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.332.619.411	21.084.111.843
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.392	2.480

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		25.865.173.283	24.870.710.363
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		25.905.571.561	27.966.000.881
Các khoản dự phòng	3		742.228.333	176.467.905
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(8.041.540.018)	(9.671.758.169)
Chi phí lãi vay	6		3.312.307.696	3.515.680.336
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		47.783.740.855	46.857.101.316
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(5.187.005.928)	23.818.673.496
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(824.154.883)	(2.123.291.553)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		31.588.025.447	21.046.158.289
Tăng giảm chi phí trả trước	12		82.190.909	(92.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.391.966.489)	(3.681.261.474)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.610.091.273)	(4.168.019.175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.755.614.234	3.149.553.962
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.759.658.229)	(2.871.353.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.436.694.643	81.935.561.012
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(71.585.731.145)	(66.123.832.647)
Tiền chi cho vay	23		(153.370.028.622)	(270.573.500.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		155.240.260.314	270.797.620.741
Tiền lãi đã nhận	27		5.178.548.917	8.009.553.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.536.950.536)	(57.890.158.060)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.547.430.996	7.356.951.587
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.350.531.850)	(10.316.707.669)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.197.097.300)	(10.148.827.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.000.198.154)	(13.108.583.762)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(100.454.047)	10.936.819.190
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	12.169.726.244	1.232.907.054
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	12.069.272.197	12.169.726.244

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2013



Giám đốc
Nguyễn Xuân Cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Không Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 85.000.000.000 đồng, bao gồm:

Chủ sở hữu	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	51%
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	10%
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	30%
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	9%
Cộng	85.000.000.000	100%

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức hiện đang niêm yết chứng khoán tại sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã là TDW.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc "Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp") và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm 2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và tạm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC, ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	05
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy vi tính và thiết bị độc mã vạch

Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Các tài sản này được khấu hao trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí sửa chữa...

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Năm 2012, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.308.326	50.909.128
Tiền gửi ngân hàng	12.067.963.871	12.118.817.116
Cộng	12.069.272.197	12.169.726.244

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Ngân hàng Công Thương	19.000.000.000	17.601.611.111
Ngân hàng NN&PT NT CN Thủ Đức	22.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Chợ Lớn	15.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Bình Phú	-	2.773.000.000
Ngân hàng NN&PT NT CN Miền Đông	1.000.000.000	3.707.823.500
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4.000.000.000	-
Cộng	61.000.000.000	61.082.434.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	2.435.673.126	2.200.686.276
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.275.083.333	360.533.304
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
Chi phí thực hiện dự án di dời HTCN vành đai Tân Sơn Nhất	2.435.191.692	-
Phải thu khác	281.531.398	1.134.414.095
Cộng	6.966.726.699	4.234.880.825

(*) Là các chi phí chi hộ Tổng Công ty phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa như chi phí gắn trụ cứu hỏa, chi phí gắn đồng hồ nước cho hộ nghèo, chi phí quản lý bồn nước...

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.994.229.860	12.210.833.159
Công cụ, dụng cụ	51.283.636	10.525.454
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.772.103	60.772.103
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	13.106.285.599	12.282.130.716
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.921.125)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	13.067.364.474	12.282.130.716

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	164.300.000	2.395.863.368
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000	-
Cộng	209.300.000	2.395.863.368

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trang bị điện thoại cho các chức danh quản lý của công ty	9.809.091	92.000.000
Cộng	9.809.091	92.000.000

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCD khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc VND	thiết bị VND	vận tải, truyền dẫn VND	dụng cụ, quản lý VND	VND	VND
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Tại ngày 01/01/2012	2.169.522.200	3.339.903.401	318.883.220.642	993.680.400	13.380.000	325.399.706.643
- Mua trong năm	270.602.091	525.072.670	-	169.620.914	-	965.295.675
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	42.279.811.649	-	-	42.279.811.649
- Chuyển trả Tổng Công ty (*)	-	-	(19.838.805.767)	-	-	(19.838.805.767)
- Giảm khác	-	(18.787.686)	(294.855.076)	-	-	(313.642.762)
Tại ngày 31/12/2012	2.440.124.291	3.846.188.385	341.029.371.448	1.163.301.314	13.380.000	348.492.365.438
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2012	1.448.091.466	2.620.316.143	152.544.470.224	599.578.660	13.380.000	157.225.836.493
- Khấu hao trong năm	93.510.368	302.033.379	25.339.661.560	143.032.918	-	25.878.238.225
- Chuyển trả Tổng Công ty (*)	-	-	(7.362.686.432)	-	-	(7.362.686.432)
- Giảm khác	-	(8.484.759)	-	-	-	(8.484.759)
Tại ngày 31/12/2012	1.541.601.834	2.913.864.763	170.521.445.352	742.611.578	13.380.000	175.732.903.527
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
Tại ngày 01/01/2012	721.430.734	719.587.258	166.338.750.418	394.101.740	-	168.173.870.150
Tại ngày 31/12/2012	898.522.457	932.323.622	170.507.926.096	420.689.736	-	172.759.461.911
Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			33.943.411.567	đồng		

(*) Trong năm, Công ty chuyển trả một số tài sản đã tạm tăng tài sản và khấu hao về Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn do các tài sản này trước đây Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn làm chủ đầu tư, giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức quản lý và sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, khấu hao trong 3 năm.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	44.750.284.385	63.728.426.444
Trong đó:		
Chi phí xây dựng công trình	44.749.129.385	63.057.825.871
- Di dời các TOCN PV DA đường nối TSN-B.Lợi Đoạn 1	3.196.731.531	-
- PTMLCN Lễ Phái QL 13 P. Hiệp Bình Phước-QTĐ	4.865.808.208	-
- PKMLCN Đợt 4	3.974.865.923	-
- Phủ kín MLCN đợt 2	1.639.913.450	1.045.296.807
- Phủ kín mạng lưới cấp nước đợt 3	2.890.165.134	1.246.699.299
- PTMLCN KP4-P.Hiệp Bình Phước-Q.TĐ-năm 2008	2.662.397.810	-
- PTMLCN Quốc lộ 13 - P. Hiệp Bình Phước - QTĐ	6.150.443.063	-
- PTMLCN KP6-P.Hiệp Bình Phước-Q.TĐ-2008	6.554.508.814	-
- PTML Phường Phước Long A - Quận 9	1.145.903.444	1.145.903.444
- LĐTO Khu công nghệ cao	-	2.234.165.576
- HTCN Khu TĐC P. Long Thạnh Mỹ Long Bình Q9	-	11.535.701.453
- PTMLCN P. Linh Chiểu - Đợt 1/2005	1.472.193.910	1.416.776.290
- PTMLCN đg 8 KP 1 & các hẻm P. Linh Xuân Q Thủ Đức	-	4.226.093.620
- SCOM D100 D150 Phường Thảo Điền Q2	-	4.943.213.041
- SCOM ống sâu đg Kha Vạn Cân (từ Cầu Ngang - CX)	-	2.730.283.525
- Phủ kín mạng lưới cấp nước tờ trình 936	1.319.818.536	1.319.818.536
- Các công trình khác	8.876.379.562	31.213.874.280
Xây dựng cơ bản - thiết bị	1.155.000	1.155.000
Đồng hồ tổng	-	669.445.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.602.877.500	2.680.414.902
Thuế thu nhập cá nhân	275.445.913	189.893.967
Cộng	1.878.323.413	2.870.308.869

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Cải tạo ống mục	-	9.825.988.939
Chi phí thuế nhân công	269.064.450	6.239.929.461
Khác	40.080.852	886.053.239
Cộng	309.145.302	16.951.971.639

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn	130.236.516	91.118.306
Bảo hiểm y tế	9.105	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	915.775.851	1.238.284.314
Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
Cổ tức phải trả	84.444.646	81.246.795
Phí bảo vệ môi trường	3.506.371.418	3.083.676.535
Chi phí tự thực hiện	3.852.165.019	2.476.768.340
CT CP HTKT TPHCM	22.838.430.783	-
Khu QLGT đô thị số 1	12.904.761.716	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	979.557.502	975.784.512
Cộng	46.299.356.445	9.034.482.691

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (*)

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Phải trả về đầu tư XD CB	-	30.267.158.250
Phải trả về giá trị viện trợ	33.003.950	6.477.896.668
Phải trả dài hạn khác	55.358.791.803	50.344.411.797
Cộng	55.391.795.753	87.089.466.715

(*): Là các khoản phải trả với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (*)

(*) Theo biên bản họp ngày 25/12/2012 giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV thì Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã chuyển trả tài sản cố định với tổng giá trị là 18.698.035.830 đồng, chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 13.749.110.821 đồng về cho Tổng Công ty. Đồng thời, Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã ghi nhận giảm tài sản và giảm khoản công nợ phải trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV trong năm 2012 với số tiền tương ứng. Tuy nhiên theo biên bản đối chiếu xác nhận công nợ tại 31/12/2012 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV thì Tổng công ty mới ghi nhận khoản nhận bàn giao tài sản cố định trong năm 2012 và sẽ ghi nhận khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 13.749.110.821 đồng trong năm 2013.

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/ năm. Thời gian vay thay đổi tùy theo từng hợp đồng vay, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	7.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	10.197.097.300	10.148.827.680

18.3 CỔ TỨC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	10.200.000.000	10.200.000.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	10.200.000.000	10.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	85.000.000.000	6.735.994.640	2.512.599.393	18.944.740.367	113.193.334.400
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	21.084.111.843	21.084.111.843
- Trích lập các quỹ	-	2.981.764.619	1.883.109.231	(4.864.873.850)	-
- Thuế TNDN được miễn giảm năm 2011	-	1.745.759.101	-	(1.745.759.101)	-
- Thuế TNDN phải nộp cho năm 2010 dựa theo báo cáo kiểm toán nhà nước.	-	-	-	(1.488.695.911)	(1.488.695.911)
- Trích bổ sung do chậm nộp thuế năm 2010 theo báo cáo kiểm toán nhà nước	-	-	-	(258.288.741)	(258.288.741)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010	-	-	-	(3.304.856.701)	(3.304.856.701)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2010	-	-	-	(461.361.762)	(461.361.762)
- Chia cổ tức	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	85.000.000.000	11.463.518.360	4.395.708.624	17.705.016.144	118.564.243.128
Tại ngày 01/01/2012	85.000.000.000	11.463.518.360	4.395.708.624	17.705.016.144	118.564.243.128
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	20.332.619.411	20.332.619.411
- Trích lập các quỹ (*)	-	3.329.113.415	1.770.501.614	(5.099.615.029)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.363.953.066)	(3.363.953.066)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2012	85.000.000.000	14.792.631.775	6.166.210.238	19.374.067.460	125.332.909.473

(*) Thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 22/NQ-DHDCD ngày 18/04/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.5 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.6 CÁC QUỸ

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.792.631.775	11.463.518.360
Quỹ dự phòng tài chính	6.166.210.238	4.395.708.624

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	363.642.534.410	314.744.612.894
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp nước	357.209.794.862	306.479.324.796
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	6.303.606.183	8.161.309.244
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.133.365	103.978.854

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	61.566.790	111.497.860
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán	6.164.822	19.458.029
+ Hàng bán bị trả lại	55.401.968	92.039.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần	363.580.967.620	314.633.115.034
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp nước	357.157.953.216	306.452.210.747
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	6.293.881.039	8.076.925.433
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.133.365	103.978.854

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn cung cấp nước	238.574.433.045	204.864.791.859
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	4.537.504.709	6.584.945.612
Cộng	243.111.937.754	211.449.737.471

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.046.534.917	9.671.758.169
Cộng	8.046.534.917	9.671.758.169

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	3.312.307.696	3.515.680.336
Cộng	3.312.307.696	3.515.680.336

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	29.835.689.221	25.367.497.808
Chi phí nguyên vật liệu	22.025.291.237	12.034.703.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.641.694.939	27.726.952.203
Chi phí thuê tài sản	1.869.803.583	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	776.734.071	213.832.435
Chi phí bằng tiền khác	1.229.093.545	1.501.200.921
Cộng	81.378.306.596	66.844.187.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân công	12.219.299.292	12.026.143.371
Chi phí đồ dùng văn phòng	409.660.364	648.119.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.876.622	239.048.678
Thuế phí, lệ phí	28.307.952	33.860.070
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	703.307.208	393.539.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.777.323.772	2.214.276.538
Chi phí bằng tiền khác	3.224.951.416	4.531.442.982
Chi phí khác	392.207.618	-
Cộng	20.018.934.244	20.086.429.975

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	561.254.197	-
Phạt vi phạm hợp đồng	11.537.521	45.814.241
Nhượng bán vật tư ngành nước	63.752.556	627.479.292
Truy thu tiền nước	1.530.589.744	2.216.009.923
Thu tiền kiểm định đồng hồ nước	47.803.760	30.076.440
Thu nhập khác	238.533.164	156.117.804
Cộng	2.453.470.942	3.075.497.700

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Nhượng bán vật tư ngành nước	66.412.882	603.611.090
Chi phí cho công tác truy thu tiền nước	295.817.495	454.546
Chi phí khắc phục sự cố bể đường ống nước	16.000.000	6.865.000
Chi phí khác	16.083.529	2.695.000
Cộng	394.313.906	613.625.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.865.173.283	24.870.710.363
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế	99.250.000	68.350.000
Tổng thu nhập chịu thuế, trong đó:	25.964.423.283	24.939.060.363
Thu nhập chịu thuế suất 20%	19.171.039.026	16.321.110.466
Thu nhập chịu thuế suất 25%	6.793.384.257	8.617.949.897
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	6.491.105.823	5.418.709.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong năm	958.551.951	1.632.111.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	5.532.553.872	3.786.598.520
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.532.553.872	3.786.598.520

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.332.619.411	21.084.111.843
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.332.619.411	21.084.111.843
Số cổ phiếu bình quân	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.392	2.480

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.069.272.197	12.169.726.244
Đầu tư ngắn hạn	61.000.000.000	61.082.434.611
Phải thu khách hàng	4.926.787.011	4.728.757.114
Các khoản phải thu khác	6.966.726.699	4.234.880.825
Cộng	84.962.785.907	82.215.798.794
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	27.143.327.504	16.247.731.881
Phải trả dài hạn người bán	7.451.867.726	-
Vay và nợ	46.603.210.039	54.406.310.893
Các khoản phải trả khác	46.299.356.445	9.034.482.691
Phải trả dài hạn khác	55.391.795.753	87.089.466.715
Cộng	182.889.557.467	166.777.992.180

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012			
Phải trả người bán	27.143.327.504	7.451.867.726	34.595.195.230
Các khoản vay	10.550.828.000	36.052.382.039	46.603.210.039
Nợ tài chính khác	46.299.356.445	55.391.795.753	101.691.152.198
Cộng	83.993.511.949	98.896.045.518	182.889.557.467
Tại 01/01/2012			
Phải trả người bán	16.247.731.881	-	16.247.731.881
Các khoản vay	10.350.531.850	44.055.779.043	54.406.310.893
Nợ tài chính khác	9.034.482.691	87.089.466.715	96.123.949.406
Cộng	35.632.746.422	131.145.245.758	166.777.992.180

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012			
Tiền và tương đương tiền	12.069.272.197	-	12.069.272.197
Đầu tư ngắn hạn	61.000.000.000	-	61.000.000.000
Phải thu khách hàng	4.926.787.011	-	4.926.787.011
Tài sản tài chính khác	6.966.726.699	-	6.966.726.699
Cộng	84.962.785.907	-	84.962.785.907
Tại 01/01/2012			
Tiền và tương đương tiền	12.169.726.244	-	12.169.726.244
Đầu tư ngắn hạn	61.082.434.611	-	61.082.434.611
Phải thu khách hàng	4.728.757.114	-	4.728.757.114
Tài sản tài chính khác	4.234.880.825	-	4.234.880.825
Cộng	82.215.798.794	-	82.215.798.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tình hình doanh thu lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đồng hồ và dịch vụ	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	357.209.794.862	6.432.739.548	363.642.534.410
+ Giám trừ doanh thu	51.841.646	9.725.144	61.566.790
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	357.157.953.216	6.423.014.404	363.580.967.620
Giá vốn hàng bán	238.574.433.045	4.537.504.709	243.111.937.754
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.583.520.171	1.885.509.695	120.469.029.866
Tỷ trọng			
+ Doanh thu thuần	98%	2%	100%
+ Lợi nhuận gộp	98%	2%	100%

Đối với khoản mục khác trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt kinh doanh Công ty không theo dõi riêng biệt theo từng bộ phận.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn và Công ty Vof investment Limited. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	243.639.106.124	211.605.113.529
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	243.639.106.124	204.573.752.857
Lãi vay từ các bên liên quan	3.312.307.696	3.515.680.336
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	3.312.307.696	3.515.680.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	<u>Tại 31/12/2012</u> VND	<u>Tại 01/01/2012</u> VND
Phải thu khác		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.435.673.126	2.200.686.276
Trả trước người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	47.998.743	-
Phải trả cho người bán		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	28.816.694.499	12.989.458.663
Phải trả khác ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.060.338.432	1.060.338.432
Phải trả khác dài hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	55.391.795.753	87.089.466.715
Các khoản vay		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	46.603.210.039	54.406.310.893

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức đã được kiểm toán.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu